

copper

Common Words

tóng pái

铜牌

bronze medal

qīng tóng qì

青铜器

bronze ware

huáng tóng

黄铜

brass

Trace each stroke, then write the character on your own.

铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜
铜	铜	铜								